SỞ Y TẾ HÀ NAM
CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 16 tháng 3 năm 2023

GIẤY TIẾP NHẬN ĐĂNG KÝ BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM
Số: 009/2023/ĐKSP

Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Hà Nam xác nhận đã nhận Bản công bố sản phẩm của: Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam.

Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 02743754422; Fax: 02743754726

Cho sản phẩm: **Friso Gold 4 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2 - 6 tuổi.**

Do Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam, địa chỉ: Cụm công nghiệp Tây Nam, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam sản xuất.

Phù hợp với QCVN 11-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung dành cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi.

Doanh nghiệp phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm đã công bố./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam;
- Lưu: HCTH.

CHI CỤC TRƯỞNG

SỞ Y TẾ CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM TỈNH HÀ NAM

Nguyễn Thanh Dương

FrieslandCampina
nourishing by nature

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phuc
Independence – Freedom – Happiness

BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM
WRITTEN PRODUCT REGISTRATION
Số: 4/FCV/2023

I/ Thông tin tổ chức / *Organization information:*

Tên tổ chức: Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam

Name of organization: *FrieslandCampina Vietnam Company Limited*

Địa chỉ: Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Address: Binh Duc 1 Zone, Binh Hoa Commune, Thuan An City, Binh Duong Province, Vietnam

Điện thoại/ Tel: 02743754422 Fax: 02743754726

Mã số doanh nghiệp/ *Business code:* 3700229344

Số Giấy chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm - FSSC 22000 / *Food safety system certification – FSSC 22000.*

Ngày cấp/ *Issue*: 26/07/2021 Nơi cấp/ *Issue by*: British Standards Institution

II/ Thông tin sản phẩm/ *Product Information*:

1. Tên sản phẩm / *Product Name:*

- Tên tiếng Việt: Friso Gold 4 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2-6 tuổi
- *Tên tiếng Anh: Friso Gold 4 – Growing up formula from 2-6 years old*

2. Thành phần cấu tạo:

Sữa bột tách béo, dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hạt cọ, dầu hướng dương), xirô glucose, Galacto-oligosaccharides (GOS), maltodextrin, lactose, chất nhũ hóa dùng trong thực phẩm (322(i)), vitamin C, dầu cá, taurin, dầu đơn bào, sắt sunphat, kẽm sunphat, hương liệu vani tổng hợp dùng trong thực phẩm, nucleotide (axít cytidin-5'-monophotphoric, dinatri uridin-5'- monophotphat, axít adenosin-5'-monophotphoric, dinatri inosin-5'- monophotphat, dinatri guanosin-5'-monophotphat), vitamin E, niacin, chất chống ôxi hóa dùng trong thực phẩm (304) , probiotic (Bifidobacterium animalis subsp Lactis HN019 (**)), mangan sunphat, đồng sunphat,

canxi D-pantothenat, vitamin B1, vitamin A, vitamin B6, axít folic, vitamin K1, vitamin D3, (**) chứa 10^8 CFU/100g tại thời điểm đóng gói.

Sản phẩm có chứa thành phần từ dầu cá, đậu nành, sữa và đường sữa lactose.

3. Thời hạn sử dụng (HSD) / *Usage time:* 24 tháng kể từ ngày sản xuất/*24 months from the production date*

Dạng lon: Hạn sử dụng và ngày sản xuất: Xin xem ở đáy lon
Dạng túi: Hạn sử dụng và ngày sản xuất: Xin xem trên túi
Dạng hộp giấy: Hạn sử dụng và ngày sản xuất: Xin xem ở đáy hộp

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì / *Packaging specification and material:*

- Quy cách đóng gói: lon thiếc
  Khối lượng tịnh / *Net weight:* 380g, 850g, 1,4kg
  Chất liệu bao bì: Lon được làm bằng thiếc / *Can made from tinplate.*

- Quy cách đóng gói: túi
  Khối lượng tịnh / *Net weight:* 1kg

- Quy cách đóng gói: hộp giấy
  Khối lượng tịnh / *Net weight:* 2kg
  Bao bì đạt tiêu chuẩn dùng trong thực phẩm/ *Packaging is suitable for foodstuff.*

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm / Name and Address of Manufacture*:*

Sản xuất tại: / Manufacturing at:

Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam/ FrieslandCampina Hanam Company Limited

Cụm CN Tây Nam, TP. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam/Tay Nam Industrial Complex, Phu Ly City, Ha Nam Province , Vietnam

6. Tên và địa chỉ tổ chức chịu trách nhiệm sản phẩm/*Name and address of the organization responsible for the product*

Sản phẩm của: / *Manufacturing of:*

Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam
Khu phố Bình Đức 1, P. Bình Hòa, TP. Thuận An, T. Bình Dương, Việt Nam.
FrieslandCampina Vietnam Company Limited.
Binh Duc 1 Zone, Binh Hoa Commune, Thuan An City, Binh Duong Province, Viet Nam.

Xuất Xứ: Việt Nam

III/ Mẫu nhãn sản phẩm / *Product Label:*

Xem nội dung nhãn sản phẩm đính kèm / *Please see product label attached.*

IV/ Yêu cầu về an toàn thực phẩm / *Food Safety Requirement:*

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo / *Product meets with food safety requirements accoding to:*

QCVN 11-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung dành cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi/*QCVN 11-3:2012/BYT National technical regulation on follow - up formula (for infant from 6 months on and young children up to 36 months of age).*

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố. Và chỉ đưa sản phẩm vào sản xuất, kinh doanh khi đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm / *We commit to fully implement the provision of food safety regulations and is fully responsibile for the legality of proclamation dossier, quality and safety of product announced.*

Bình Dương, ngày 27 tháng 2 năm 2023

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

REPRESENTATIVE

CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM

Mai Văn Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM CỦA NHÀ SẢN XUẤT
PRODUCT SPECIFICATION OF MANUFACTURER

(FCH-IMP Sr GUM Friso Gold 01-06-11/1)

Tên sản phẩm:

Friso Gold 4 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2 - 6 tuổi (Phù hợp với QCVN 11-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 6 tháng đến 36 tháng tuổi)

Quy cách đóng gói:

Dạng lon thiếc - Khối lượng tịnh: 380g; 850g; 1,4kg

Dạng túi - Khối lượng tịnh: 1kg

Dạng hộp giấy - Khối lượng tịnh: 2kg

FrieslandCampina
nourishing by nature

I. Yêu cầu kỹ thuật / *Technical Requirements:*

1. Các chỉ tiêu cảm quan / *Organoleptic criteria*:

- Trạng thái/ *appearance*: Dạng bột đồng nhất, không bị vón cục, không có tạp chất lạ / *powder homogenous texture, no lump, no strange extraneous matter.*
- Màu sắc/ *color*: Màu trắng sữa đến màu kem nhạt / *off-white to slight cream colour.*
- Mùi vị/ *taste:* Mùi vị đặc trưng của sản phẩm, không có mùi, vị lạ / *typical taste of product, no strange odor*

2. Các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu *trên nhãn* / *The principal quality criteria on label:*

Thành phần dinh dưỡng trung bình / approximate analysis

		Đơn vị/ Unit	100g	100ml	100kcal
Năng lượng	***Energy***	Kcal	453	68	
Chất đạm	***Protein***	g	22,6	3,4	5,0
Chất béo	***Fat***	g	17,2	2,6	3,8
• Axít linoleic	• *Linoleic acid*	mg	2.090	314	461
• Axít α-linolenic	• *α-linolenic acid*	mg	290	44	64
• DHA	• *DHA*	mg	16	2,4	3,5
• AA	• *AA*	mg	16	2,4	3,5
Cacbonhydrat	***Carbohydrates***	g	52,0	7,8	11,5
Chất xơ - Prebiotic	***Dietary fibre - Prebiotic***				
• Galacto-oligosaccharides (GOS)	• *Galacto-oligosaccharides (GOS)*	g	4,8	0,72	1,1
Chất khoáng	***Minerals***				
• Canxi	• *Calcium*	mg	705	106	156
• Phốt pho	• *Phosphorus*	mg	575	86	127
• Tỉ lệ Ca/P	• *Ratio Ca/P*		1,2		
• Sắt	• *Iron*	mg	6,6	0,99	1,5
• Đồng	• *Copper*	µg	435	65	96
• Natri	• *Sodium*	mg	220	33	49
• Kali	• *Potassium*	mg	910	137	201
• Clorua	• *Chloride*	mg	550	83	121
• Magiê	• *Magnesium*	mg	65	9,8	14
• Kẽm	• *Zinc*	mg	6,7	1,0	1,5
• Iốt	• *Iodine*	µg	96	14	21
• Mangan	• *Manganese*	µg	810	122	179
• Selen	• *Selenium*	µg	10	1,5	2,2
Vitamin	***Vitamins***				
• Vitamin A	• *Vitamin A*	µg-RE	395	59	87
• Vitamin D_3	• *Vitamin D_3*	µg	7,5	1,1	1,7
• Vitamin E	• *Vitamin E*	IU	8,5	1,3	1,9
• Vitamin K_1	• *Vitamin K_1*	µg	60	9,0	13
• Vitamin B_1	• *Vitamin B_1*	µg	510	77	113
• Vitamin B_2	• *Vitamin B_2*	µg	790	119	174
• Niacin	• *Niacin*	µg	4.400	660	971
• Vitamin B_6	• *Vitamin B_6*	µg	500	75	110
• Axít folic	• *Folic acid*	µg	190	29	42
• Axít pantothenic	• *Pantothenic acid*	µg	2.100	315	464
• Vitamin B_{12}	• *Vitamin B_{12}*	µg	1,6	0,24	0,35

• Biotin	• *Biotin*	µg	8,5	1,3	1,9
• Vitamin C	• *Vitamin C*	mg	57	8,6	13
• Nucleotide	• *Nucleotides*	mg	16	2,4	3,5
• Taurin	• *Taurine*	mg	57	8,6	13
• Cholin	• *Choline*	mg	60	9,0	13
• Inositol	• *Inositol*	mg	18	2,7	4,0
• L-carnitin	• *L-carnitine*	mg	12	1,8	2,6

3. Mức tối thiểu và tối đa của các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu / *Minimum and maximum value of principal quality criteria*

		Đơn vị/ *Unit*	Mức tối thiểu/ *Min value per 100g*	Mức tối đa/ *Max value per 100g*	Mức tối thiểu / *Min value per 100Kcal*	Mức tối đa / *Max value per 100Kcal*
Năng lượng	***Energy***	kcal	400	566,7		
Chất đạm	***Protein***	g	20,3	24,9	4,48	5,50
Chất béo	***Fat***	g	15,5	18,9	3,42	4,17
• Axít linoleic	• *Linoleic acid*	mg	1.672	2.613	369,09	576,82
• Axít α-linolenic	• *α-linolenic acid*	mg	232	363	51,21	80,13
• DHA	• *DHA*	mg	13	20	2,87	4,42
• AA	• *AA*	mg	13	20	2,87	4,42
Cacbonhydrat	***Carbohydrates***	g	46,8	57,2	10,33	12,63
• Sucrose	• *Sucrose*	g		≤0,5		
Chất xơ – prebiotic	***Dietary fibre – prebiotic***					
• Galacto-oligosaccharides (GOS)	• *Galacto-oligosaccharides (GOS)*	g	4,3	5,3	0,949	1,17
Độ ẩm	***Moisture***	%		≤3,5		
Chất khoáng	***Minerals***					
• Canxi	• *Calcium*	mg	564	1.058	124,50	233,55
• Phốt pho	• *Phosphorus*	mg	460	863	101,55	190,51
• Tỉ lệ Ca/P	• *Ratio Ca/P*		1,0	2,0		
• Natri	• *Sodium*	mg	176	330	38,85	72,85
• Sắt	• *Iron*	mg	5,3	8,7	1,17	1,92
• Đồng	• *Copper*	µg	348	653	76,82	144,15
• Kali	• *Potassium*	mg	728	1.365	160,71	301,32
• Clorua	• *Chloride*	mg	440	825	97,13	182,12
• Magiê	• *Magnesium*	mg	52	98	11,48	21,63
• Kẽm	• *Zinc*	mg	5,4	10,1	1,19	2,23
• Iốt	• *Iodine*	µg	77	154	17,00	34,00
• Mangan	• *Manganese*	µg	648	1.215	143,05	268,21
• Selen	• *Selenium*	µg	8	15	1,77	3,31
Vitamin	***Vitamins***					
• Vitamin A	• *Vitamin A*	µg-RE	340	711	75,06	156,95
• Vitamin D_3	• *Vitamin D_3*	µg	6,0	13,5	1,32	2,98
• Vitamin E	• *Vitamin E*	IU	6,8	15,3	1,50	3,38
• Vitamin K_1	• *Vitamin K_1*	µg	48	108	10,60	23,84
• Vitamin B_1	• *Vitamin B_1*	µg	410	1.020	90,51	225,17
• Vitamin B_2	• *Vitamin B_2*	µg	632	1.640	139,51	362,03
• Niacin	• *Niacin*	µg	3.600	8.800	794,702	1942,60
• Vitamin B_6	• *Vitamin B_6*	µg	400	1.000	88,30	220,75
• Axít folic	• *Folic acid*	µg	152	380	33,55	83,89

• Axít pantothenic	• *Pantothenic acid*	µg	1.700	4.200	375,276	927,152
• Vitamin B_{12}	• *Vitamin B_{12}*	µg	1,3	3,2	0,287	0,706
• Biotin	• *Biotin*	µg	6,8	25,5	1,50	5,63
• Vitamin C	• *Vitamin C*	mg	46	114	10,15	25,17
Nucleotide	***Nucleotides***	mg	13	24	2,87	5,30
Taurin	***Taurine***	mg	46	86	10,15	18,98
Cholin	***Choline***	mg	48	120	10,60	26,49
Inositol	***Inositol***	mg	15	36	3,31	7,95
L-carnitin	***L-carnitine***	mg	10	18	2,21	3,97

Ghi chú / *Remark:*

Việc kiểm soát các chỉ tiêu trên được thực hiện theo Kế Hoạch Kiểm Soát Nội Bộ / *The control of criteria above follows Internal Control Plan.*

II. Đối tượng sử dụng / *Target user*: Sản phẩm dành cho trẻ từ 2 - 6 tuổi / *For children from 2 - 6 years old*

III. Hướng dẫn cách pha & sử dụng/ *Directions for use.*

Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau/ *In the interest of your baby's heath, please follow these instructions*

1. Rửa tay và các dụng cụ pha chế thật kỹ bằng nước sạch/ *Wash hands and utensils thoroughly, using clean water.*
2. Đun sôi nước sạch trong vòng 5 phút và để nguội dần đến khoảng 40^{0}C trước khi pha sản phẩm để đảm bảo các vi khuẩn có ích probiotic vẫn còn sống / *Boil clean water for 5 minutes and allow cooling to approx 40^{0}C (lukewarm) to ensure the survival of live bacteria.*
3. Rửa dụng cụ pha chế bằng nước sôi thật kỹ ngay trước khi sử dụng/ *Just before use, rinse the bottle and teat thoroughly with hot water.*
4. Đổ lượng nước theo chỉ định vào bình/ *Pour the indicated amount of water into the bottle.*
5. Cứ mỗi 36 ml nước cho vào 1 muỗng gạt ngang (chỉ sử dụng muỗng đi kèm trong mỗi lon)/ *Use enclosed scoop to add 1 leveled scoop to each 36 ml of water.*
6. Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi tan hoàn toàn/ *Stir or shake until the powder is completely dissolved.*
7. Kiểm tra độ nóng và cho trẻ ăn ngay khi sản phẩm vừa ấm/ *Test temperature and feed your baby when Friso Gold 4 is lukewarm.*
8. Sử dụng sản phẩm trong vòng 1 giờ sau khi pha/ *Finish using reconstituted feeding within max 1 hour after preparation*
9. Đổ bỏ phần sản phẩm uống còn dư/ *Discard any unfinished feeding*

Lưu ý: Sử dụng sản phẩm trong vòng 1 giờ sau khi pha/ ***Attention:*** *Use prepared product within a maximum of 1 hour after preparation.*

Lưu ý quan trọng khi sử dụng/ *Important to know:*

Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau/ *In the interest of your baby's heath, please follow these instructions*

Lưu ý: Sử dụng sản phẩm trong vòng 1 giờ sau khi pha/ ***Attention:*** *Use prepared product within a maximum of 1 hour after preparation.*

Nếu điều kiện bảo quản, qui trình chuẩn bị và pha chế Friso Gold 4 không đúng có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của bé/ *Inappropriate preparation, storage and use of Friso Gold 4 may put your baby's health at risk*

- Luôn giữ nơi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp/*Always keep your working environment clean and tidy*
- Đun sôi các dụng cụ pha chế ít nhất 3 phút, một lần mỗi ngày / *Boil all utensils for at least three minutes once a day*
- Luôn giữ muỗng lường bột ở bên trong lon/hộp/túi nhôm được khô ráo và sạch sẽ/ *Always put the dry and clean scoop inside the tin/box/pouch*
- Dạng lon: Đóng kín lon sản phẩm bằng nắp nhựa / *Close the tin tightly with its original plastic lid*

  Dạng túi/ hộp giấy: Gấp và kẹp chặt miệng túi nhôm/ bao nhôm sau mỗi lần sử dụng/ *Fold and clamp the pouch tightly after use*
- Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát/ *Store in a dry and cool place*
- Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon/ túi/ bao bì/ / *Use within 4 weeks after opening*

IV. Bảng hướng dẫn pha chế/ *Suggested feeding table:*

Dạng lon thiếc, hộp giấy

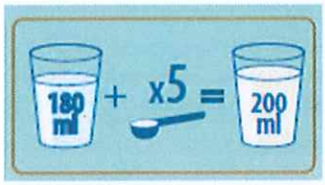

Dạng túi:

Lượng nước/ Lukewarm *Water*	Lượng bột/ *Powder*
180ml	30g (khoảng 5 muỗng gạt ngang) *30g(approx. 5 leveled scoops)*
6 lít	Túi 1kg *(pouch 1kg)*

1 muỗng gạt ngang khoảng 6,0g/ *1 leveled scoop is approx. 6.0g*

Lượng dùng khuyến nghị: tối thiểu 2 ly mỗi ngày hoặc tùy theo sức khỏe và nhu cầu dinh dưỡng của từng trẻ/ *Recommend minimum 2 glasses per day or subject to kid's health condition and nutrition demand*

FrieslandCampina nip
nourishing by nature

V. Thông tin cảnh báo/ *Warning information:*

Sản phẩm có chứa thành phần từ dầu cá, đậu nành, sữa và đường sữa lactose/ *Contains fish and products thereof, soybean and product thereof, milk and products thereof (incl. lactose)*

Bình Dương, ngày 27 tháng 2 năm 2023

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

REPRESENTATIVE

Mai Văn Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

SỞ Y TẾ
CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM
TỈNH HÀ NAM

M.S.D.N: 3700229344 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Friso® GOLD

Friso® là nhãn hiệu đã có mặt ở hơn 20 quốc gia trên toàn thế giới. Sản phẩm cung cấp các dưỡng chất quan trọng được chắt chiu từ thiên nhiên, giúp bé TIÊU HÓA TỐT và khỏe mạnh hơn từ bên trong để thỏa sức khám phá và lớn khôn mỗi ngày.

Bé mạnh mẽ từ bên trong để phát triển không ngừng.

Friso® GOLD

150 NĂM KINH NGHIỆM

150 NĂM KINH NGHIỆM TRONG NGÀNH SỮA
FrieslandCampina là một trong những tập đoàn sản xuất sản phẩm từ sữa hàng đầu thế giới với hơn 150 năm kinh nghiệm.

NOVAS SIGNATURE MILK

Dưỡng chất **Thiên Nhiên**

- NOVAS Signature Milk – Nguồn sữa chất lượng tại trang trại Hà Lan của chúng tôi.
- 150 năm kinh nghiệm trong ngành sữa của Hà Lan.

Hoàn thiện bằng **Khoa học**

- Quy trình LockNutri® giúp bảo vệ đạm sữa trong suốt quá trình sản xuất không bị biến chất bởi nhiệt độ cao – giúp bé dễ tiêu hóa.
- Với dưỡng chất quan trọng hỗ trợ miễn dịch, tăng trưởng và sự phát triển toàn diện của trẻ: Vitamin D - Selen - Prebiotic (GOS) - Probiotic (HN019).
- Không đường sucrose*.

LƯU Ý QUAN TRỌNG

Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau: Nếu điều kiện bảo quản, quy trình chuẩn bị và pha chế Friso® Gold 4 không đúng, có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của bé.

- Luôn giữ nơi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp.
- Đun sôi các dụng cụ pha chế ít nhất 3 phút, một lần mỗi ngày.
- Luôn giữ muỗng lường bột ở bên trong lon được khô ráo và sạch sẽ.
- Đóng kín lon sản phẩm bằng nắp nhựa.
- Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.
- Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon.

Hạn sử dụng và ngày sản xuất: Xin xem ở đáy lon.

180 ml + x5 = 200 ml

1 muỗng gạt ngang khoảng 6,0 g.
*Đường sucrose ≤ 0,5 g/ 100 g.

HƯỚNG DẪN CÁCH PHA VÀ SỬ DỤNG

Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau:

Lưu ý: Sử dụng sản phẩm Friso® Gold 4 sau khi pha trong vòng 1 giờ.
Lượng dùng để nghị: 10 chén 2 % mỗi ngày (tùy theo sức khỏe và nhu cầu dinh dưỡng của trẻ.

1. Rửa tay và các dụng cụ pha chế thật kỹ bằng nước sạch
2. Đun sôi nước sạch trong vòng 5 phút và để nguội đến khoảng 40°C trước khi pha sản phẩm, để đảm bảo các vi khuẩn có ích Probiotic vẫn còn sống
3. Rửa dụng cụ pha chế bằng nước sôi thật kỹ ngay trước khi sử dụng
4. Đổ lượng nước theo chỉ định vào bình
5. Cứ mỗi 36 ml nước cho vào 1 muỗng gạt ngang (chỉ sử dụng muỗng đi kèm trong mỗi lon)
6. Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi tan hoàn toàn
7. Kiểm tra độ nóng và cho trẻ ăn ngay khi sản phẩm vừa ấm
8. Sử dụng sản phẩm trong vòng 1 giờ sau khi pha
9. Đổ bỏ phần sản phẩm uống còn dư.

VỚI 100% NGUỒN SỮA NHẬP KHẨU TỪ HÀ LAN

LockNutri®

Hỗ trợ TIÊU HÓA và HẤP THU
Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2-6 tuổi

Chứa dưỡng chất **GOS & NUCLEOTIDE**

Khối lượng tịnh: 380 g

4

THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH

	Đơn vị	100 g	100 ml	100 kcal		Đơn vị	100 g	100 ml	100 kcal
Năng lượng	kcal	453	68		• Iốt	µg	96	14	21
Chất đạm	g	22,6	3,4	5,0	• Mangan	µg	810	122	179
Chất béo	g	17,2	2,6	3,8	• Selen	µg	10	1,5	2,2
• Axit linoleic	mg	2.090	314	461	**Vitamin**				
• Axit α-linolenic	mg	290	44	64	• Vitamin A	µg-RE	395	59	87
• DHA	mg	16	2,4	3,5	• Vitamin D3	µg	7,5	1,1	1,7
• AA	mg	16	2,4	3,5	• Vitamin E	IU	8,5	1,3	1,9
Cacbonhydrat	g	52,0	7,8	11,5	• Vitamin K1	µg	60	9,0	13
Chất xơ - Prebiotic					• Vitamin B1	µg	510	77	113
• Galacto-oligosaccharides (GOS)	g	4,8	0,72	1,1	• Vitamin B2	µg	790	119	174
Chất khoáng					• Niacin	µg	4.400	660	971
• Canxi	mg	705	106	156	• Vitamin B6	µg	500	75	110
• Phốt pho	mg	575	86	127	• Axit folic	µg	190	29	42
• Tỉ lệ Ca/P		1,2			• Axit pantothenic	µg	2.100	315	464
• Sắt	mg	6,6	0,99	1,5	• Vitamin B12	µg	1,6	0,24	0,35
• Đồng	µg	435	65	96	• Biotin	µg	8,5	1,3	1,9
• Natri	mg	220	33	49	• Vitamin C	mg	57	8,6	13
• Kali	mg	910	137	201	**Nucleotide**	mg	16	2,4	3,5
• Clorua	mg	550	83	121	**Taurin**	mg	57	8,6	13
• Magiê	mg	65	9,8	14	**Cholin**	mg	60	9,0	13
• Kẽm	mg	6,7	1,0	1,5	**Inositol**	mg	16	2,7	4,0
					L-carnitin	mg	12	1,8	2,6

Thành Phần:
Bột sữa tách béo, dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hạt cọ, dầu hướng dương), siro glucose, Galacto-oligosaccharides (GOS), maltodextrin, lactose, chất nhũ hóa đường trong thực phẩm (322(i)), vitamin C, dầu cá, taurin, dầu đậu bắp, sắt sunphat, kẽm sunphat, hương liệu vani tổng hợp đồng trong thực phẩm, nucleotide (axit cytidin-5'-monophotphoric, dinatri uridin-5'-monophotphat, axit adenosin-5'-monophotphoric, dinatri inosin-5'- monophotphat, dinatri guanosin-5'-monophotphat), vitamin E, niacin, chất chống oxi hóa đồng trong thực phẩm (304), prebiotic (*Bifidobacterium animalis subsp lactis* HN019 (***)), mangan sunphat, đồng sunphat, canxi D-pantothenat, vitamin B1, vitamin A, vitamin B6, axit folic, vitamin K1, vitamin D3.

(***) Chứa 10^9 CFU/100g tại thời điểm đóng gói.

Sản phẩm có chứa thành phần từ đậu nành, đậu nành, sữa và đường sữa lactose.

BỘ PHẬN CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
Miễn phí cước gọi đến
1800 1545
www.friso.com.vn

Friso® là nhãn hiệu của:
FrieslandCampina
® Nhãn hiệu đăng ký độc quyền.

Sản phẩm của:
Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam
Khu phố Bình Đức 1, P. Bình Hòa,
TP. Thuận An, T. Bình Dương, Việt Nam.
Xuất xứ: Việt Nam

Đóng gói trong môi trường được kiểm soát vệ sinh chặt chẽ.

SỞ Y TẾ
CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM
TỈNH HÀ NAM

M.S.D.N: 3700229344 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Friso GOLD

Friso® là nhãn hiệu đã có mặt ở hơn 20 quốc gia trên toàn thế giới. Sản phẩm cung cấp các dưỡng chất quan trọng được chắt chiu từ thiên nhiên, giúp bé TIÊU HÓA TỐT và khỏe mạnh hơn từ bên trong để thỏa sức khám phá và lớn khôn mỗi ngày.

Bé mạnh mẽ từ bên trong để phát triển không ngừng.

Friso® GOLD

150 NĂM KINH NGHIỆM

150 NĂM KINH NGHIỆM TRONG NGÀNH SỮA
FrieslandCampina là một trong những tập đoàn sản xuất sản phẩm từ sữa hàng đầu thế giới với hơn 150 năm kinh nghiệm.

NOVAS SIGNATURE MILK

Đường chất **Thiên Nhiên**

- NOVAS Signature Milk – Nguồn sữa chất lượng tại trang trại Hà Lan của chúng tôi.
- 150 năm kinh nghiệm trong ngành sữa của Hà Lan.

Hoàn thiện bằng **Khoa học**

- Quy trình **LockNutri®** giúp bảo vệ đạm sữa trong suốt quá trình sản xuất không bị biến chất bởi nhiệt độ cao – giúp bé dễ tiêu hóa.
- Với dưỡng chất quan trọng hỗ trợ miễn dịch, tăng trưởng và sự phát triển toàn diện của trẻ: Vitamin D - Selen - Prebiotic (GOS) - Probiotic (HN019).
- Không đường sucrose*.

LƯU Ý QUAN TRỌNG

Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau: Nếu điều kiện bảo quản, quy trình chuẩn bị và pha chế Friso® Gold 4 không đúng, có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của bé.

- Luôn giữ nút pha chế sạch sẽ và ngăn nắp.
- Dùng sữa các dụng cụ pha chế ít nhất 3 phút, một lần mỗi ngày.
- Luôn giữ muỗng lường bột ở bên trong lon được khô ráo và sạch sẽ.
- Đóng kín lon sản phẩm bằng nắp nhựa.
- Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.
- Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon.

Hạn sử dụng và ngày sản xuất: Xin xem ở đáy lon.

180 ml + x5 = 200 ml

1 muỗng gạt ngang khoảng 6,0 g.
*Đường sucrose ≤ 0,5 g/ 100 g.

HƯỚNG DẪN CÁCH PHA VÀ SỬ DỤNG

Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau:

Lưu ý: Sử dụng sản phẩm Friso® Gold 4 sau khi pha trong vòng 1 giờ.
(Lượng dùng để nghỉ tối thiểu 2 ngày liên tiếp, hãy theo sát khuyến nghị của chuyên gia dinh dưỡng của bé)

1. Rửa tay và các dụng cụ pha chế thật kỹ bằng nước sạch
2. Đun sôi nước sạch trong vòng 5 phút và để nguội xuống khoảng 40°C trước khi pha sản phẩm, để đảm bảo các vi khuẩn có ích Probiotic vẫn còn sống
3. Rửa dụng cụ pha chế bằng nước sôi thật kỹ ngay trước khi sử dụng
4. Đổ lượng nước theo chỉ định vào bình
5. Cứ mỗi 30 ml nước cho vào 1 muỗng gạt ngang (chỉ sử dụng muỗng đi kèm trong mỗi lon)
6. Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi tan hoàn toàn
7. Kiểm tra độ nóng và cho trẻ ăn ngay khi sản phẩm vừa ấm
8. Sử dụng sản phẩm trong vòng 1 giờ sau khi pha
9. Đổ bỏ phần sản phẩm uống còn dư.

VỚI 100% NGUỒN SỮA NHẬP KHẨU TỪ HÀ LAN

LockNutri®

Hỗ trợ TIÊU HÓA và HẤP THU
Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2-6 tuổi

Chứa dưỡng chất **GOS & NUCLEOTIDE**

Khối lượng tịnh: 850 g

4

THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH

	Đơn vị	100 g	100 ml	100 kcal
Năng lượng	kcal	453	68	
Chất đạm	g	22,6	3,4	5,0
Chất béo	g	17,2	2,6	3,8
• Axit linoleic	mg	2.090	314	461
• Axit α-linolenic	mg	290	44	64
• DHA	mg	16	2,4	3,5
• ARA	mg	16	2,4	3,5
Cacbonhydrat	g	52,0	7,8	11,5
Chất xơ - Prebiotic				
• Galacto-oligosaccharides (GOS)	g	4,8	0,72	1,1
Chất khoáng				
• Canxi	mg	705	106	156
• Phốt pho	mg	575	86	127
• Tỉ lệ Ca/P		1,2		
• Sắt	mg	6,6	0,99	1,5
• Đồng	µg	435	65	96
• Natri	mg	220	33	49
• Kali	mg	910	137	201
• Clorua	mg	550	83	121
• Magiê	mg	65	9,8	14
• Kẽm	mg	6,7	1,0	1,5

	Đơn vị	100 g	100 ml	100 kcal
• Iốt	µg	96	14	21
• Mangan	µg	810	122	179
• Selen	µg	10	1,5	2,2
Vitamin				
• Vitamin A	µg-RE	395	59	87
• Vitamin D3	µg	7,5	1,1	1,7
• Vitamin E	IU	8,5	1,3	1,9
• Vitamin K1	µg	60	9,0	13
• Vitamin B1	µg	510	77	113
• Vitamin B2	µg	790	119	174
• Niacin	µg	4.400	660	971
• Vitamin B6	µg	500	75	110
• Axit folic	µg	190	29	42
• Axit pantothenic	µg	2.100	315	464
• Vitamin B12	µg	1,6	0,24	0,35
• Biotin	µg	8,5	1,3	1,9
• Vitamin C	mg	57	8,6	13
Nucleotide	mg	16	2,4	3,5
Taurin	mg	57	8,6	13
Cholin	mg	60	9,0	13
Inositol	mg	18	2,7	4,0
L-carnitin	mg	12	1,8	2,6

Thành Phần:
Bột sữa tách béo, dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hạt cọ, dầu hướng dương), xirô glucose, Galacto-oligosaccharides (GOS), maltodextrin, lactose, chất nhũ hóa dùng trong thực phẩm (322(i)), vitamin C, dầu cá, taurin, dầu đậu tương, sắt sunphat, kẽm sunphat, hương liệu nam tổng hợp dùng trong thực phẩm, nucleotide (axit cytidin-5'-monophotphoric, disuất uridin-5'-monophotphat, axit adenosin-5'-monophotphoric, disuất inosin-5'- monophotphat, disuất guanosin-5'-monophotphat), vitamin E, niacin, chất chống oxi hóa dùng trong thực phẩm (304), probiotic (*Bifidobacterium animalis* subsp *lactis* HN019 (**)), mangan sunphat, đồng sunphat, canxi D-pantothenat, vitamin B1, vitamin A, vitamin B6, axit folic, vitamin K1, vitamin D3.
(**) Chủng lợi ích (CFU/100) tại thời điểm đóng gói.

Sản phẩm có chứa thành phần từ đậu cá, đậu nành, sữa và đường sữa lactose.

BỘ PHẬN CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
Miễn phí cước gọi đến
1800 1545
www.friso.com.vn

Friso® là nhãn hiệu của:
FrieslandCampina
® Nhãn hiệu đăng ký độc quyền.

Sản phẩm của:
Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam
Khu phố Bình Đức 1, P. Bình Hòa,
TP. Thuận An, T. Bình Dương. Việt Nam.
Xuất xứ: Việt Nam

Đóng gói trong môi trường được kiểm soát vệ sinh chặt chẽ.

SỞ Y TẾ
CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM
TỈNH HÀ NAM

M.S.D.N: 3700229344 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Friso GOLD

Friso® là nhãn hiệu đã có mặt ở hơn 20 quốc gia trên toàn thế giới. Sản phẩm cung cấp các dưỡng chất quan trọng được chắt chiu từ thiên nhiên, giúp bé TIÊU HOÁ TỐT và khoẻ mạnh hơn từ bên trong để thoả sức khám phá và lớn khôn mỗi ngày.

Bé mạnh mẽ từ bên trong để phát triển không ngừng.

Friso® GOLD

150 NĂM KINH NGHIỆM

150 NĂM KINH NGHIỆM TRONG NGÀNH SỮA
FrieslandCampina là một trong những tập đoàn sản xuất sản phẩm từ sữa hàng đầu thế giới với hơn 150 năm kinh nghiệm.

NOVAS SIGNATURE MILK

Dưỡng chất **Thiên Nhiên**

- NOVAS Signature Milk – Nguồn sữa chất lượng tại trang trại Hà Lan của chúng tôi.
- 150 năm kinh nghiệm trong ngành sữa của Hà Lan.

Hoàn thiện bằng **Khoa học**

- Quy trình LockNutri® giúp bảo vệ đạm sữa trong suốt quá trình sản xuất không bị biến chất bởi nhiệt độ cao – giúp bé dễ tiêu hóa.
- Với dưỡng chất quan trọng hỗ trợ miễn dịch, tăng trưởng và sự phát triển toàn diện của trẻ: Vitamin D - Selen - Prebiotic (GOS) - Probiotic (HN019).
- Không đường sucrose*.

LƯU Ý QUAN TRỌNG

Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau: Nếu điều kiện bảo quản, quy trình chuẩn bị và pha chế Friso® Gold 4 không đúng, có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của bé.

- Luôn giữ nơi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp.
- Đun sôi các dụng cụ pha chế ít nhất 3 phút, một lần mỗi ngày.
- Luôn giữ muỗng lường bột ở bên trong lon được khô ráo và sạch sẽ.
- Đóng kín lon sản phẩm bằng nắp nhựa.
- Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.
- Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon.

Hạn sử dụng và ngày sản xuất: Xin xem ở đáy lon.

180 ml + x5 = 200 ml

1 muỗng gạt ngang khoảng 6,0 g.
*Đường sucrose ≤ 0,5 g/ 100 g.

HƯỚNG DẪN CÁCH PHA VÀ SỬ DỤNG

Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau:

Lưu ý: Sử dụng sản phẩm Friso® Gold 4 sau khi pha trong vòng 1 giờ.
Không dùng để nghỉ lại thêm 2 bữa mỗi ngày trở đi kể từ thời gian sữa khởi và mất cân bằng dinh dưỡng của bé.

1. Rửa tay và các dụng cụ pha chế thật kỹ bằng nước sạch
2. Đun sôi nước sạch trong vòng 5 phút và để nguội dần đến khoảng 40°C trước khi pha sản phẩm, để đảm bảo các vi khuẩn có ích Probiotic vẫn còn sống
3. Rửa dụng cụ pha chế bằng nước sôi thật kỹ ngay trước khi sử dụng
4. Đổ lượng nước theo chỉ định vào bình
5. Cứ mỗi 76 ml nước cho vào 1 muỗng gạt ngang (thì sử dụng muỗng đi kèm trong mỗi lon)
6. Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi tan hoàn toàn
7. Kiểm tra độ nóng sữa cho trẻ ăn ngay khi sản phẩm vừa ấm
8. Sử dụng sản phẩm trong vòng 1 giờ sau khi pha
9. Đổ bỏ phần sản phẩm uống còn dư.

VỚI 100% NGUỒN SỮA NHẬP KHẨU TỪ HÀ LAN

LockNutri®

Hỗ trợ TIÊU HÓA và HẤP THU
Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2-6 tuổi

Chứa dưỡng chất: **GOS & NUCLEOTIDE**

Khối lượng tịnh: **1,4 kg**

4

THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH

	Đơn vị	100 g	100 ml	100 kcal
Năng lượng	kcal	453	66	
Chất đạm	g	22,6	3,4	5,0
Chất béo	g	17,2	2,6	3,8
• Axit linoleic	mg	2.090	314	461
• Axit α-linolenic	mg	290	44	64
• DHA	mg	16	2,4	3,5
• AA	mg	16	2,4	3,5
Carbonhydrat	g	52,0	7,8	11,5
Chất xơ - Prebiotic				
• Galacto-oligosaccharides (GOS)	g	4,8	0,72	1,1
Chất khoáng				
• Canxi	mg	705	106	156
• Phốt pho	mg	575	86	127
• Tỉ lệ Ca/P		1,2		
• Sắt	mg	6,6	0,99	1,5
• Đồng	µg	435	65	96
• Natri	mg	220	33	49
• Kali	mg	910	137	201
• Clorua	mg	550	83	121
• Magiê	mg	65	9,8	14
• Kẽm	mg	6,7	1,0	1,5

	Đơn vị	100 g	100 ml	100 kcal
• Iốt	µg	96	14	21
• Mangan	µg	810	122	179
• Selen	µg	10	1,5	2,2
Vitamin				
• Vitamin A	µg-RE	395	59	87
• Vitamin D3	µg	7,5	1,1	1,7
• Vitamin E	IU	8,5	1,3	1,9
• Vitamin K1	µg	60	9,0	13
• Vitamin B1	µg	510	77	113
• Vitamin B2	µg	790	119	174
• Niacin	µg	4.400	660	971
• Vitamin B6	µg	500	75	110
• Axit folic	µg	190	29	42
• Axit pantothenic	µg	2.100	315	464
• Vitamin B12	µg	1,6	0,24	0,35
• Biotin	µg	8,5	1,3	1,9
• Vitamin C	mg	57	8,6	13
Nucleotide	mg	16	2,4	3,5
Taurin	mg	57	8,6	13
Cholin	mg	60	9,0	13
Inositol	mg	18	2,7	4,0
L-carnitin	mg	12	1,8	2,6

Thành Phần:
Bột sữa tách béo, dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hạt cọ, dầu hướng dương), siro glucose, Galacto-oligosaccharides (GOS), maltodextrin, lactose, chất nhũ hóa dùng trong thực phẩm (322(i)), vitamin C, dầu cá, taurin, dầu đậu tương, muối, sunphat, kẽm sunphat, hương liệu vani tổng hợp dùng trong thực phẩm, nucleotide (axit cytidin-5'-monophosphoric, dinatri uridin-5'-monophosphat, axit adenosin-5'-monophosphoric, dinatri inosin-5'-monophosphat, dinatri guanosin-5'-monophosphat), vitamin E, niacin, chất chống oxi hóa dùng trong thực phẩm (304), probiotic (Bifidobacterium animalis subsp lactis HN019 (***)), mangan sunphat, đồng sunphat, canxi D-pantothenat, vitamin B1, vitamin A, vitamin B6, axit folic, vitamin K1, vitamin B3.
(***) Chủng 10⁹ CFU/100g tại thời điểm đóng gói.

Sản phẩm có chứa thành phần từ đậu cá, đậu nành, sữa và đường sữa lactose

BỘ PHẬN CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
Miễn phí cước gọi đến
1800 1545
www.friso.com.vn

Friso® là nhãn hiệu của:
FrieslandCampina
® Nhãn hiệu đăng ký độc quyền.

Sản phẩm của:
Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam
Khu phố Bình Đức 1, P. Bình Hòa,
TP.Thuận An, T. Bình Dương, Việt Nam.
Xuất xứ: Việt Nam

Đóng gói trong môi trường được kiểm soát vệ sinh chặt chẽ.

SỞ Y TẾ
CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM
TỈNH HÀ NAM

CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM
M.S.D.N: 3700229344 - C.T.T.N.H.H

Friso GOLD

Friso® là nhãn hiệu đã có mặt ở hơn 20 quốc gia trên toàn thế giới. Sản phẩm cung cấp các dưỡng chất quan trọng được chắt chiu từ thiên nhiên, giúp bé TIÊU HÓA TỐT và khoẻ mạnh hơn từ bên trong để thoả sức khám phá và lớn khôn mỗi ngày.

Bé mạnh mẽ từ bên trong để phát triển không ngừng.

NOVAS SIGNATURE MILK

Dưỡng chất Thiên Nhiên

Hoàn thiện bằng Khoa học

- NOVAS Signature Milk – Nguồn sữa chất lượng tại trang trại Hà Lan của chúng tôi.
- 150 năm kinh nghiệm trong ngành sữa của Hà Lan.

- Quy trình LockNutri™ giúp bảo vệ dưỡng chất trong suốt quá trình sản xuất không bị biến chất bởi nhiệt độ cao – giúp bé dễ tiêu hóa.
- Vitamin chất quan trọng hỗ trợ miễn dịch, tăng trưởng và sự phát triển toàn diện của bé: Vitamin D - Selen - Prebiotic (GOS) - Probiotic (HN019).
- Không đường sucrose*.

LƯU Ý QUAN TRỌNG

Vệ sinh là yếu tố quan trọng nhất trong quá trình chuẩn bị và pha chế Friso® Gold 4. Những điều sau đây sẽ giúp bạn bảo vệ sức khỏe của bé:

- Luôn giữ mọi phụ kiện sạch sẽ và ngăn nắp.
- Rửa tay trước khi chuẩn bị và pha chế ít nhất 2 phút, một lần muỗng nhựa.
- Luôn giữ muỗng sương bột ở bên trong hộp được khô ráo và sạch sẽ.
- Gấp và lau chất miệng bao nhôm sau mỗi lần sử dụng.
- Đóng quần nhỏ bảo vệ, thoáng mát.
- Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở hộp lần đầu.

1 muỗng gạt ngang tương đương 8,6 g.
*Đường sucrose < 0,5 g/100 g.

Hạn sử dụng và ngày sản xuất: Xin xem ở đáy hộp.

HƯỚNG DẪN CÁCH PHA VÀ SỬ DỤNG

Vệ sinh thân trọng, hãy tham khảo ý kiến của chuyên gia dinh dưỡng

Lưu ý: Sử dụng sản phẩm Friso® Gold 4 sau khi pha trong vòng 1 giờ.
Lưu ý quan trọng: Để đảm bảo hiệu quả tối đa, Friso® Gold 4 nên được sử dụng cùng với thực phẩm bổ sung Vitamin D.

1. Rửa tay và các dụng cụ pha chế bằng nước sạch.
2. Đun sôi nước sạch trong vòng 5 phút và để nguội đến khoảng 40°C (nước vừa pha sản phẩm, để đảm bảo các vi khuẩn có ích Probiotic vẫn còn sống).
3. Rót đúng số phần nước vừa đun sôi vào bình pha chế và thêm số muỗng bột bằng muỗng nhựa bên trong hộp.
4. Đóng nắp bình pha chế, lắc đều đến khi bột hoà tan hoàn toàn.
5. Sử dụng 2 mặt muỗng (bên trên và bên dưới) gạt ngang bột để đảm bảo đúng số lượng muỗng bột bên trong mỗi bữa.
6. Rót dung dịch đã pha vào bình bú hoặc bát uống.
7. Kiểm tra độ nóng và thử 1 ít dung dịch lên mu bàn tay trước khi cho bé uống.
8. Sử dụng sản phẩm trong vòng 1 giờ kể từ khi pha.
9. Đóng kín sản phẩm sau khi sử dụng.

150 NĂM KINH NGHIỆM TRONG NGÀNH SỮA
FrieslandCampina là một trong những tập đoàn sản xuất sản phẩm từ sữa hàng đầu thế giới với hơn 150 năm kinh nghiệm.

Thành Phần:
Bột sữa tách béo, dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hướng dương), siro glucose, Galacto-oligosaccharides (GOS), maltodextrin, lactose, chất nhũ hóa dùng trong thực phẩm (322(i)), vitamin C, dầu cá, taurin, dầu đậu bắp, sắt sunphat, kẽm sunphat, hương liệu vani, tổng hợp dùng trong thực phẩm, nucleotide (axit cytidin-5'-monophotphoric, dinatri uridin-5'-monophotphat, axit adenosin-5'-monophotphoric, dinatri inosin-5'-monophotphat, dinatri guanosin-5'-monophotphat), vitamin E, niacin, chất chống oxi hóa dùng trong thực phẩm (304), probiotic (*Bifidobacterium animalis* subsp *lactis* HN019 (**)), mangan sunphat, đồng sunphat, canxi D-pantothenat, vitamin B1, vitamin A, vitamin B6, axit folic, vitamin K1, vitamin D3.
(**) Chứa 10⁸ CFU/100g tại thời điểm đóng gói.
Sản phẩm có chứa thành phần từ đậu cá, đậu nành, sữa và đường sữa lactose.

BỘ PHẬN CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
Miễn phí cước gọi đến
1800 1545
www.friso.com.vn

Friso® là nhãn hiệu của:
FrieslandCampina
® Nhãn hiệu đăng ký độc quyền.

Sản phẩm của:
Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam
Khu phố Bình Đức 1, P. Bình Hòa,
TX. Thuận An, T. Bình Dương, Việt Nam.
Xuất xứ: Việt Nam
Đóng gói trong mỗi trường được kiểm soát vệ sinh chặt chẽ.

Friso GOLD

VỚI 100% NGUỒN SỮA NHẬP KHẨU TỪ HÀ LAN

LockNutri

Hỗ trợ TIÊU HÓA và HẤP THU
Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2-6 tuổi

Chứa dưỡng chất: GOS & NUCLEOTIDE

Khối lượng tịnh: 2 kg (5 gói x 400 g)

4

150 NĂM KINH NGHIỆM TRONG NGÀNH SỮA
FrieslandCampina là một trong những tập đoàn sản xuất sản phẩm từ sữa hàng đầu thế giới với hơn 150 năm kinh nghiệm.

THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH

	1 ml	100 g	150 ml	100 kcal
Năng lượng	kcal	455	68	
Chất đạm	g	22,6	3,4	5,0
Chất béo	g	17,2	2,6	3,8
• Axit linoleic	mg	2.500	374	551
• Axit α-linolenic	mg	290	44	64
• DHA	mg	16	2,4	3,5
• AA	mg	16	2,4	3,5
Cacbohydrat	g	52,0	7,8	11,5
Chất xơ - Prebiotic				
• Galacto-oligosaccharides (GOS)	g	4,4	0,72	1,1
Chất khoáng				
• Canxi	mg	705	105	156
• Phốt pho	mg	574	86	127
• Tỉ lệ Ca/P		1,2		
• Sắt	mg	6,6	0,99	1,5
• Đồng	µg	411	61	90
• Kẽm	mg	2,05	0,3	0,5
• Kali	mg	910	137	201
• Clorua	mg	594	62	131
• Magiê	mg	69	10,4	15
• Iốt	mg	67	1,0	1,5

	1 ml	100 g	150 ml	100 kcal
• Selen	µg	9,6	1,4	2,1
Vitamin				
• Vitamin A	µg RE	240	36	53
• Vitamin D3	µg	7,2	1,1	1,7
• Vitamin E	IU	8,2	1,3	1,9
• Vitamin K1	µg	60	9,0	13
• Vitamin B1	µg	510	77	113
• Vitamin B2	µg	770	116	174
• Niacin	µg	4.800	660	971
• Vitamin B6	µg	700	25	115
• Axit folic	µg	150	23	42
• Axit pantothenic	µg	2.140	315	464
• Vitamin B12	µg	1,4	0,34	0,75
• Biotin	µg	8,0	1,3	1,8
• Vitamin C	mg	57	8,6	13
Nucleotide	mg	19	2,8	3,8
Taurin	mg	37	5,6	12
Choline	mg	70	9,5	19
Inositol	mg	18	2,7	4,0
L-carnitine	mg	11	1,8	2,6

CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM TỈNH HÀ NAM

CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM

Friso GOLD

Friso® là nhãn hiệu đã có mặt ở hơn 20 quốc gia trên toàn thế giới. Sản phẩm cung cấp các dưỡng chất quan trọng được chắt chiu từ thiên nhiên, giúp bé TIÊU HÓA TỐT và khoẻ mạnh hơn từ bên trong để thoả sức khám phá và lớn khôn mỗi ngày.

Bé mạnh mẽ từ bên trong để phát triển không ngừng.

Friso® GOLD

150 NĂM KINH NGHIỆM TRONG NGÀNH SỮA
FrieslandCampina là một trong những tập đoàn sản xuất sản phẩm từ sữa hàng đầu thế giới với hơn 150 năm kinh nghiệm.

Dưỡng chất
Thiên Nhiên

- NOVAS Signature Milk – Nguồn sữa chất lượng tại trang trại Hà Lan của chúng tôi.
- 150 năm kinh nghiệm trong ngành sữa của Hà Lan.

NOVAS™ SIGNATURE MILK

Hoàn thiện bằng
Khoa học

- Quy trình **LockNutri®** giúp bảo vệ đạm sữa trong suốt quá trình sản xuất không bị biến chất bởi nhiệt độ cao – giúp bé dễ tiêu hóa.
- Với dưỡng chất quan trọng hỗ trợ miễn dịch, tăng trưởng và sự phát triển toàn diện của trẻ: Vitamin D - Selen - Prebiotic (GOS) - Probiotic (HN019).
- Không đường sucrose*.

*Đường sucrose ≤ 0,5 g/ 100 g.

Thành Phần:
Bột sữa tách béo, dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hạt cọ, dầu hướng dương), xirô glucose, Galacto-oligosaccharides (GOS), maltodextrin, lactose, chất nhũ hóa đồng trong thực phẩm (322(i)), vitamin C, dầu cá, taurin, dầu đơn bào, sắt sunphat, kẽm sunphat, hương liệu vani tổng hợp dùng trong thực phẩm, nucleotide (axit cytidin-5'-monophotphoric, dinatri uridin-5'-monophotphat, axit adenosin-5'-monophotphoric, dinatri inosin-5'-monophotphat, dinatri guanosin-5'-monophotphat), vitamin E, niacin, chất chống ôxi hóa dùng trong thực phẩm (304), probiotic (*Bifidobacterium animalis* subsp *lactis* HN019 (**)), mangan sunphat, đồng sunphat, canxi D-pantothenat, vitamin B1, vitamin A, vitamin B6, axit folic, vitamin K1, vitamin D3.
(**) Chứa 10^6 CFU/100g tại thời điểm đóng gói.

Sản phẩm có chứa thành phần từ đầu cá, đậu nành, sữa và đường sữa lactose.

Bộ phận chăm sóc khách hàng
Miễn phí cước gọi đến
1800 1545
www.friso.com.vn

Friso® là nhãn hiệu của:
FrieslandCampina sir
® Nhãn hiệu đăng ký độc quyền.

Sản phẩm của:
Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam
Khu phố Bình Đức 1, P. Bình Hòa,
TP. Thuận An, T. Bình Dương, Việt Nam.
Xuất xứ: Việt Nam

Đóng gói trong môi trường được kiểm soát vệ sinh chặt chẽ.

VỚI 100% NGUỒN SỮA NHẬP KHẨU TỪ HÀ LAN

LockNutri®
Hỗ trợ TIÊU HÓA và HẤP THU
Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2-6 tuổi
Chứa dưỡng chất **GOS & NUCLEOTIDE**
Khối lượng tịnh: **1 kg**

4

THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH

	Đơn vị	100 g	100 ml	100 kcal
Giá trị năng lượng	kcal	453	68	
Chất đạm	g	22,6	3,4	5,0
Chất béo	g	17,2	2,6	3,8
- Axit linoleic	mg	2,090	314	461
- Axit α-linolenic	mg	290	44	64
- DHA	mg	16	2,4	3,5
- AA	mg	16	2,4	3,5
Cacbonhydrat	g	52,0	7,8	11,5
Chất xơ - Prebiotic				
- Galacto-oligosaccharides (GOS)	g	4,8	0,72	1,1
Chất khoáng				
- Canxi	mg	705	106	156
- Phốt pho	mg	575	86	127
- Tỉ lệ Ca/P		1,2		
- Sắt	mg	6,6	0,99	1,5
- Đồng	µg	435	65	96
- Natri	mg	220	33	49
- Kali	mg	910	137	201
- Clorua	mg	550	83	121
- Magiê	mg	65	9,8	14
- Kẽm	mg	6,7	1,0	1,5
- Iốt	µg	96	14	21
- Mangan	µg	810	122	179
- Selen	µg	10	1,5	2,2
Vitamin				
- Vitamin A	µg-RE	395	59	87
- Vitamin D3	µg	7,5	1,1	1,7
- Vitamin E	IU	8,5	1,3	1,9
- Vitamin K1	µg	60	9,0	13
- Vitamin B1	µg	510	77	113
- Vitamin B2	µg	790	119	174
- Niacin	µg	4,400	660	971
- Vitamin B6	µg	500	75	110
- Axit folic	µg	190	29	42
- Axit pantothenic	µg	2,100	315	464
- Vitamin B12	µg	1,6	0,24	0,35
- Biotin	µg	8,5	1,3	1,9
- Vitamin C	mg	57	8,6	13
Nucleotide	mg	16	2,4	3,5
Taurin	mg	57	8,6	13
Cholin	mg	60	9,0	13
Inositol	mg	18	2,7	4,0
L-carnitin	mg	12	1,8	2,6

LƯU Ý QUAN TRỌNG

Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau: Nếu điều kiện bảo quản, quy trình chuẩn bị và pha chế Friso® Gold 4 không đúng, có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của bé.

- Luôn giữ nơi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp.
- Đun sôi các dụng cụ pha chế ít nhất 3 phút, một lần mỗi ngày.
- Luôn giữ muỗng lường bột ở bên trong túi nhôm được khô ráo và sạch sẽ.
- Gấp và kẹp chặt miệng túi sau khi sử dụng.
- Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.
- Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở túi.

HƯỚNG DẪN CÁCH PHA VÀ SỬ DỤNG

Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau:

1. Rửa tay và các dụng cụ pha chế thật kỹ bằng nước sạch
2. Đun sôi nước sạch trong vòng 5 phút và để nguội dần đến khoảng 40°C trước khi pha sản phẩm, để đảm bảo các vi khuẩn có ích Probiotic vẫn còn sống
3. Rửa dụng cụ pha chế bằng nước sôi thật kỹ ngay trước khi sử dụng
4. Đổ lượng nước theo chỉ định vào bình
5. Hoà tan bột trong nước ấm

Lượng nước ấm	Lượng bột
180 ml	30 g (khoảng 5 muỗng gạt ngang)
6 lít	Túi 1 kg

6. Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi tan hoàn toàn
7. Kiểm tra độ nóng và cho trẻ ăn ngay khi sản phẩm vừa ấm
8. Sử dụng sản phẩm trong vòng 1 giờ sau khi pha
9. Đổ bỏ phần sản phẩm uống còn dư.

Lưu ý: Sử dụng sản phẩm Friso® Gold 4 sau khi pha trong vòng 1 giờ. Lượng dùng đề nghị: Tối thiểu 2 ly mỗi ngày hoặc tùy theo sức khỏe và nhu cầu dinh dưỡng của trẻ.

Hạn sử dụng và ngày sản xuất: Xin xem trên túi.

BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)
Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thận Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 41585/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Friso Gold 4 – Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2 - 6 tuổi - Code: 110524 1099NOR
2. Mã số mẫu: 112210204/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 1
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 16/11/2022
7. Thời gian thử nghiệm: 16/11/2022 - 07/12/2022
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM
   Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	*Tên chỉ tiêu*	*Đơn vị*	*Phương pháp thử*	*Kết quả*
9.1*	Hàm lượng Calci	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	810
9.2	Hàm lượng Clorua	mg/100g	NIFC.03.M.52	666
9.3*	Hàm lượng Đồng	µg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	377
9.4*	Hàm lượng Iodine	µg/100g	NIFC.03.M.43 (ICP-MS)	94,9
9.5*	Hàm lượng Kali	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	1020
9.6*	Hàm lượng Kẽm	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	8,51
9.7*	Hàm lượng Magie	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	65,5
9.8*	Hàm lượng Mangan	µg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	846
9.9*	Hàm lượng Natri	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	228
9.10*	Hàm lượng Phosphor	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	601
9.11*	Hàm lượng Sắt	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	7,41
9.12*	Hàm lượng Seleni	µg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	11,1
9.13	Tỷ lệ Calci/ Phosphor	-	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	1,35
9.14*	Hàm lượng Acid alpha linolenic (C18:3n3)	mg/100g	NIFC.04.M.107 (GC-FID)	238
9.15*	Hàm lượng Arachidonic acid (C20:4n6)	mg/100g	NIFC.04.M.107 (GC-FID)	14,6
9.16*	Hàm lượng DHA (C22:6n3)	mg/100g	NIFC.04.M.107 (GC-FID)	19,0
9.17*	Hàm lượng Linoleic acid (C18:2n6c)	mg/100g	NIFC.04.M.107 (GC-FID)	1827
9.18*	Hàm lượng Choline	mg/100g	NIFC.05.M.195 (LC-MS/MS)	88,0
9.19*	Hàm lượng L-Carnitine	mg/100g	NIFC.05.M.116 (LC-MS/MS)	13,1

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.20*	Hàm lượng Nucleotides (CMP, UMP, GMP, IMP, AMP)	mg/100g	NIFC.05.M.164 (HPLC)	19,0
9.21*	Hàm lượng Taurine	mg/100g	NIFC.05.M.186 (HPLC)	49,0
9.22*	Độ ẩm	%	TCVN 8082:2013	2,47
9.23*	Hàm lượng Acid Folic	µg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	268
9.24*	Hàm lượng Acid Pantothenic	µg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	1896
9.25*	Hàm lượng Biotin	µg/100g	NIFC.04.M.106 (LC-MS/MS)	16,1
9.26*	Hàm lượng Carbohydrate	g/100g	NIFC.02.M.06	54,6
9.27*	Hàm lượng Chất béo	g/100g	TCVN 6688-3:2007	16,3
9.28*	Hàm lượng Chất đạm	g/100g	TCVN 8099-1:2015	22,0
9.29*	Hàm lượng Galacto-oligosaccharides	g/100g	NIFC.05.M.50 (HPAEC-PAD)	4,82
9.30*	Hàm lượng Inositol (B8)	mg/100g	NIFC.02.M.47 (HPAEC-PAD)	15,5
9.31*	Hàm lượng Niacin (Niacinamid)	µg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	4520
9.32*	Hàm lượng Sucrose	g/100g	NIFC.02.M.13 (HPLC-RID)	KPH (LOD: 0,015)
9.33*	Hàm lượng Vitamin A (Retinol)	µg-RE /100g	NIFC.02.M.21 (LC-MS/MS)	444
9.34*	Hàm lượng Vitamin B1 (Thiamin.HCl)	µg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	698
9.35*	Hàm lượng Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	µg/100g	NIFC.04.M.105 (LC-MS/MS)	2,07
9.36*	Hàm lượng Vitamin B2 (Riboflavin)	µg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	848
9.37*	Hàm lượng Vitamin B6 (Pyridoxin.HCl)	µg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	417
9.38*	Hàm lượng Vitamin C (Acid Ascorbic)	mg/100g	NIFC.02.M.14 (HPLC)	61,6
9.39*	Hàm lượng Vitamin D3 (Cholecalciferol)	µg/100g	NIFC.02.M.21 (LC-MS/MS)	10,3
9.40*	Hàm lượng Vitamin E (DL alpha tocopherol, DL alpha tocopheryl acetate)	IU/100g	NIFC.02.M.21 (LC-MS/MS)	10,6

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.

BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)
Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thận Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.41*	Hàm lượng Vitamin K1 (Phylloquinone)	µg/100g	NIFC.02.M.23 (LC-MS/MS)	59,2
9.42*	Năng lượng	kcal/100g	NIFC.02.M.06	453

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2022

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

VIEN KIEM NGHIEM AN TOAN VE SINH THUC PHAM QUOC GIA

TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.

BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)
Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thận Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 41587/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên mẫu: Friso Gold 4 – Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2 - 6 tuổi
Code: 110524 1099NOR
2. Mã số mẫu: 112210204/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 1
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 16/11/2022
7. Thời gian thử nghiệm: 16/11/2022 - 07/12/2022
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Vi sinh vật

STT	*Tên chỉ tiêu*	*Đơn vị*	*Phương pháp thử*	*Kết quả*
9.1	*Bifidobacterium lactis*	CFU/100g	NIFC.06.M.201	$5,0 \times 10^8$

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2022
TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

VIEN KIEM NGHIEM AN TOAN VE SINH THUC PHAM QUOC GIA

TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.

BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)
Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thận Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 41586/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên mẫu: Friso Gold 4 – Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2 - 6 tuổi
Code: 110524 1099NOR
2. Mã số mẫu: 112210204/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 1
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 16/11/2022
7. Thời gian thử nghiệm: 16/11/2022 - 07/12/2022
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Vi sinh vật

STT	*Tên chỉ tiêu*	*Đơn vị*	*Phương pháp thử*	*Kết quả*
9.1	Enterobacteriaceae	/10g	NIFC.06.M.255	KPH
9.2*	*Salmonella* spp.	/25g	TCVN 10780-1:2017	KPH

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2022

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.

BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)
Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thận Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 41584/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên mẫu: Friso Gold 4 – Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2 - 6 tuổi
Code: 110524 1099NOR
2. Mã số mẫu: 112210204/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 1.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 16/11/2022
7. Thời gian thử nghiệm: 16/11/2022 - 07/12/2022
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	*Tên chỉ tiêu*	*Đơn vị*	*Phương pháp thử*	*Kết quả*
9.1*	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,007)
9.2*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)
9.3*	Hàm lượng Chì	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,010)
9.4*	Hàm lượng Thiếc	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,030)
9.5*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)
9.6*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.7*	Hàm lượng DEHP	mg/kg	NIFFC.04.M.061 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,03)
9.8	Hàm lượng Deoxynivalenol	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 60)
9.9	Hàm lượng Fumonisin	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 30)
9.10*	Hàm lượng Melamin	mg/kg	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05)
9.11	Hàm lượng Ochratoxin A	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5)
9.12	Hàm lượng Patulin	µg/kg	NIFC.04.M.035 (HPLC)	KPH (LOD: 3)
9.13	Hàm lượng Zearalenone	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3)
9.14*	Hàm lượng Albendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.15*	Hàm lượng Aldrin & Dieldrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.16*	Hàm lượng Alpha – Cypermethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.17*	Hàm lượng Amoxicillin	µg/kg	NIFC.04.M.004 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.18*	Hàm lượng Ceftiofur	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.19	Hàm lượng Chlordane	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,0005)
9.20	Hàm lượng Clenbuterol	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,03)
9.21*	Hàm lượng Clortetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3.Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4.(*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.22	Hàm lượng Colistin	µg/kg	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 10)
9.23*	Hàm lượng Cyfluthrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1)
9.24	Hàm lượng Cyhalothrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 3)
9.25*	Hàm lượng Cypermethrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1)
9.26*	Hàm lượng DDT	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.27*	Hàm lượng Deltamethrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1)
9.28	Hàm lượng Dexamethasone	µg/kg	NIFC.04.M.115 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05)
9.29*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.30*	Hàm lượng Diminazene	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.31*	Hàm lượng Doramectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.32*	Hàm lượng Endosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.33*	Hàm lượng Eprinomectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.34*	Hàm lượng Febantel	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.35*	Hàm lượng Fenbendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.36*	Hàm lượng Gentamicin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.37	Hàm lượng Heptachlor	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.38*	Hàm lượng Imidocarb	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.39*	Hàm lượng Isometamidium	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.40*	Hàm lượng Ivermectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.41*	Hàm lượng Lincomycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.42*	Hàm lượng Lindan	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.43	Hàm lượng Methamidophos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.44*	Hàm lượng Monensin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.45*	Hàm lượng Neomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.46*	Hàm lượng Oxfendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.47*	Hàm lượng Oxytetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.48*	Hàm lượng Pirlimycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.49*	Hàm lượng Procaine Benzylpenicilin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5)
9.50*	Hàm lượng Spectinomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.51*	Hàm lượng Spiramycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.52*	Hàm lượng Streptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.53*	Hàm lượng Sulfadimidine	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.54*	Hàm lượng Tetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.

BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)
Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thận Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.55*	Hàm lượng Thiabendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.56*	Hàm lượng Trichlorfon	µg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3)
9.57*	Hàm lượng Tylosin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)

Ghi chú: LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử
KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2022

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA

TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.

BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)
Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thận Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM TỈNH HÀ NAM

Số: 46379/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên mẫu: Friso Gold 4 – Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 2 - 6 tuổi
Code: 110524 1099NOR
2. Mã số mẫu: 112210204/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín. Số lượng: 1
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 16/11/2022
7. Thời gian thử nghiệm: 16/11/2022 - 30/12/2022
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

STT	*Tên chỉ tiêu*	*Đơn vị*	*Phương pháp thử*	*Kết quả*
9.1*	Hàm lượng Benzyl peniclin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2022

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

VIEN KIEM NGHIEM AN TOAN VE SINH THUC PHAM QUOC GIA

TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.